



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
flour	(n)	/ˈflaʊər/	bột (mì, ngũ cốc)
gram	(n)	/græm/	gam
lemon	(n)	/ˈlemən/	quả chanh
milliliter	(n)	/ˈmɪləˌlɪtər/	mi-li-lít
onion	(n)	/ˈʌnjən/	củ hành
spaghetti	(n)	/spəˈɡeti/	mì ống
tablespoon	(n)	/ˈteɪbəlˌspun/	thìa (muỗng) canh thìa
teaspoon	(n)	/ˈtiˌspun/	(muỗng) cà phê
tomato	(n)	/təˈmeɪˌtoʊ/	cà chua
bag	(n)	/bæg/	túi, giỏ
bottle	(n)	/ˈbatəl/	chai, lọ
box	(n)	/bɒks/	hộp, thùng
bunch	(n)	/bʌŋtʃ/	bó, buồng, chùm
can	(n)	/kæn/	lon, lọ
carton	(n)	/ˈkɑːtən/	hộp bằng bìa cứng
container	(n)	/kənˈteɪnər/	vật chứa
groceries	(n)	/ˈɡroʊsərɪz/	thực phẩm và đồ dùng gia đình
stick	(n)	/stɪk/	thanh, thỏi (kẹo, sô cô la)
barbecue	(n)	/ˈbɑːbɪˌkjuː/	vỉ nướng, buổi nướng
chef	(n)	/ʃɛf/	đầu bếp
crunchy	(a)	/ˈkrʌŋtʃi/	giòn
grill	(v)	/ɡrɪl/	nướng
taste	(v)	/teɪst/	có vị
tasty	(a)	/ˈteɪsti/	ngon
worm	(n)	/wɜːrm/	con sâu

frying pan	n	/fraɪŋ pæn/	<i>chảo rán</i>
pie	n	/pai/	<i>bánh nướng</i>
sweet soup	n	/swi:t su:p/	<i>chè</i>
green tea	n	/gri:n ti:/	<i>trà xanh</i>
bitter	adj	/'bitə(r)/	<i>đắng</i>
delicious	adj	/dɪ'liʃəs/	<i>ngon</i>
fragrant	adj	/'freɪgrənt/	<i>thơm</i>
sweet	adj	/swi:t/	<i>ngọt</i>
salty	adj	/'sɔ:lti/	<i>mặn</i>
sour	adj	/saʊə(r)/	<i>chua</i>
spicy	adj	/'speɪsi/	<i>cay</i>
noodle	n	/'nu:.dl/	<i>mì sợi</i>
omelette	n	/'ɒmlət/	<i>món trứng ốp la</i>
pancake	n	/'pæŋkeɪk/	<i>bánh bột mì</i>
pepper	n	/'pepə(r)/	<i>hạt tiêu</i>
sauce	n	/sɔ:s/	<i>nước sốt</i>
sausage	n	/'sɒsɪdʒ/	<i>xúc xích</i>
salt	n	/sɔ:lt/	<i>muối</i>
spinach	n	/'spɪnɪʃ/	<i>rau bina</i>
spring roll	n	/'sprɪŋ rɒl/	<i>nem rán</i>
shrimp	n	/ʃrɪmp/	<i>tôm</i>
tuna	n	/'tju:nə/	<i>cá ngừ</i>
tofu	n	/'təʊfu:/	<i>đậu phụ</i>
yoghurt	n	/'jɒgət/	<i>sữa chua</i>
recipe	n	/'resəpi/	<i>công thức</i>
ingredient	n	/ɪn'ɡri:diənt/	<i>thành phần, nguyên liệu</i>
electric rice cooker	n	/ɪ'lektrɪk 'kʊkə(r)/	<i>nồi cơm điện</i>
frying pan	n	/fraɪŋ pæn/	<i>chảo rán</i>
delicious	adj	/dɪ'liʃəs/	<i>ngon</i>